

Đơn vị: CÔNG TY CP CBTS & XNK CÀ MAU

Mẫu số: B 02a - DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý IV/2012 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Mính	Quý IV/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2012	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.25	210,941,380,779	322,282,516,232	1,035,907,062,808	1,280,067,773,022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02		3,826,060,035	15,246,575,719	21,263,011,945	107,632,407,874
- Chiết khấu thương mại.			506,553,685	508,557,582	3,442,758,931	1,820,442,636
- Giảm giá hàng bán.						
- Hàng bán bị trả lại.			3,319,506,350	14,738,018,137	17,820,253,014	105,811,965,238
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		207,115,320,744	307,035,940,513	1,014,644,050,863	1,172,435,365,148
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.27	182,299,785,067	270,668,931,885	893,698,357,547	1,065,499,078,208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		24,815,535,677	36,367,008,628	120,945,693,316	106,936,286,940
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.26	443,511,097	14,307,212,351	4,061,979,438	54,272,596,986
7. Chi phí tài chính.	22	VI.28	10,325,393,131	29,542,106,913	57,880,472,173	100,554,278,303
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		10,263,670,750	21,827,426,231	55,727,616,577	76,891,714,161
8. Chi phí bán hàng.	24		10,673,894,592	15,281,352,237	41,718,502,436	65,513,121,677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25		4,036,131,695	4,186,760,296	17,200,011,241	22,263,487,749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30= 20+(21-22)-(24+25)).	30		223,627,356	1,664,001,533	8,208,686,904	(27,122,003,803)
11. Thu nhập khác.	31		359,241,186	455,621,527	1,617,397,084	38,522,236,640
12. Chi phí khác.	32		242,218,143	892,087,069	2,220,294,839	1,678,063,203
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		117,023,043	(436,465,542)	(602,897,755)	36,844,173,437
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		340,650,399	1,227,535,991	7,605,789,149	9,722,169,634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	34,065,040	122,753,599	871,668,658	1,790,852,171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30		0	12,822,458	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60		306,585,359	1,104,782,392	6,721,298,033	7,931,317,463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					

LẬP BIỂU

Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Hà

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn An Ninh